# DANH SÁCH CÁC LỚP THAY ĐỔI PHÒNG HỌC TỪ NGÀY 17/9/2024

| Lớp | Mã Lớp PĐT | Mã HP | Tên HP | GVLT | Trợ giảng | Lịch học | Phòng học |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CNTN2023 | 23TNT1TN | CSC10004 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | Nguyễn Thanh Phương | | T3 1-4 | cs2:NĐH 6.3 |
| CQ2021/1 | 21_1 | CSC12107 | Hệ thống thông tin phục vụ trí tuệ kinh doanh | Hồ Thị Hoàng Vy | Tiết Gia Hồng | T3 1-4 | cs2:F107 |
| CQ2021/1 | 21_1 | CSC17106 | Xử lý phân tích dữ liệu trực tuyến | Nguyễn Trần Minh Thư | | T4 1-4 | cs2:E304A |
| CQ2021/1 | 21_1 | CSC12110 | Phân tích dữ liệu ứng dụng | Vũ Thị Mỹ Hằng | | T5 1-4 | cs2:NĐH7.6 |
| CQ2021/1 | 21_1 | CSC12005 | Phát triển ứng dụng hệ thống thông tin hiện đại | Phạm Minh Tú | | T6 1-4 | cs2:E304A |
| CQ2021/21 | 21_21 | CSC14117 | Nhập môn lập trình kết nối vạn vật | Nguyễn Đức Hoàng Hạ | | T4 2-5 | cs2:D205 |
| CQ2021/21 | 21_21A | CSC14120 | Lập trình song song | Phạm Trọng Nghĩa | Bùi Duy Đăng | T6 1-4 | cs2:NĐH 6.2 |
| CQ2021/22 | 21_22 | CSC15010 | Blockchain và ứng dụng | Nguyễn Đình Thúc | | T4 3-5 | cs2:D212 |
| CQ2021/22 | 21_22 | CSC15011 | Nhập môn ngôn ngữ học thống kê và ứng dụng | Lê Thanh Tùng | | T6 6-9 | cs2:E301A |
| CQ2021/22 | 21_22 | CSC15104 | An toàn và phục hồi dữ liệu | Thái Hùng Văn | | T7 1-4 | cs2:D001 |
| CQ2021/23 | 21_23 | CSC16002 | Phương pháp toán trong phân tích dữ liệu thị giác | Lý Quốc Ngọc | | T2 1-4 | cs2:D001 |
| CQ2021/23 | 21_23 | CSC16107 | Ứng dụng thị giác máy tính | Võ Hoài Việt | | T3 1-4 | cs2:D206 |
| CQ2021/23 | 21_23 | CSC16106 | Nhập môn lập trình điều khiển thiết bị thông minh | Nguyễn Đức Hoàng Hạ | | T4 6-9 | cs2:D205 |
| CQ2021/24 | 21_24 | CSC17103 | Khai thác dữ liệu đồ thị | Lê Ngọc Thành | | T6 6-9 | cs2:G202 |
| CQ2021/24 | 21_24 | CSC17107 | Ứng dụng phân tích dữ liệu thông minh | Nguyễn Tiến Huy | | T7 1-4 | cs2:G301 |
| CQ2021/24 | 21_24 | CSC17102 | Học sâu cho khoa học dữ liệu | Nguyễn Tiến Huy | | T7 6-9 | cs2:G202 |
| CQ2021/3 | 21_3 | CSC13106 | Kiến trúc phần mềm | Trần Minh Triết, Trần Văn Quý | Đỗ Nguyên Kha | T3 1-4 | cs2:D211 |
| CQ2021/3 | 21_3 | CSC13003 | Kiểm thử phần mềm | Trần Duy Hoàng | Trần Duy Thảo | T3 6-9 | cs2:D211 |
| CQ2021/3 | 21_3 | CSC13114 | Phát triển ứng dụng web nâng cao | Nguyễn Huy Khánh | Đỗ Nguyên Kha | T5 2-5 | cs2:D211 |
| CQ2021/3 | 21_3 | CSC13007 | Phát triển game | Nguyễn Lê Hoàng Dũng | Trần Duy Quang | T6 6-9 | cs2:E304A |
| CQ2021/3 | 21_3 | CSC13118 | Phát triển ứng dụng cho thiết bị di động nâng cao | Phạm Hoàng Hải | Trương Phước Lộc | T7 1-4 | cs2:E304A |
| CQ2021/31 | 21_31 | CSC13003 | Kiểm thử phần mềm | Trần Thị Bích Hạnh | | T2 6-9 | cs2:G202 |
| CQ2022/1 | 22_1 | CSC13002 | Nhập môn công nghệ phần mềm | Phạm Minh Tuấn | Nguyễn Lê Hoàng Dũng | T6 1-4 | cs2:D103 |
| CQ2022/21 | 22_21 | CSC14111 | Nhập môn thiết kế và phân tích giải thuật | Nguyễn Thanh Phương | | T4 1-4 | cs2:D001 |

| Lớp | Mã Lớp PĐT | Mã HP | Tên HP | GVLT | Trợ giảng | Lịch học | Phòng học |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CQ2022/21 | 22_21 | CSC14119 | Nhập môn khoa học dữ liệu | Lê Ngọc Thành | Phạm Trọng Nghĩa | T6 1-4 | cs2:G202 |
| CQ2022/22 | 22_22 | CSC15006 | Nhập môn xử lý ngôn ngữ tự nhiên | Đinh Điền,<br>Nguyễn Hồng Bửu Long | Lê Thanh Tùng | T2 1-4 | cs2:G202 |
| CQ2022/22 | 22_22 | CSC14007 | Nhập môn phân tích độ phức tạp thuật toán | Lê Phúc Lữ | Ngô Đình Hy | T2 6-9 | cs2:G502 |
| CQ2022/23 | 22_23 | CSC16005 | Xử lý ảnh số và video số | Lý Quốc Ngọc | | T5 1-4 | cs2:E304 |
| CQ2022/3 | 22_3 | CSC13001 | Lập trình Windows | Trần Duy Quang | Nguyễn Lê Hoàng Dũng | T2 1-4 | cs2:G502 |
| CQ2022/3 | 22_3 | CSC13002 | Nhập môn công nghệ phần mềm | Nguyễn Thị Minh Tuyền | Hồ Tuấn Thanh | T6 1-4 | cs2:F305 |
| CQ2022/31 | 22_31 | CSC13009 | Phát triển phần mềm cho thiết bị di động | Nguyễn Lê Hoàng Dũng | Mai Anh Tuấn | T4 1-4 | cs2:E304 |
| CQ2022/4 | 22_4 | CSC11004 | Mạng máy tính nâng cao | Lê Ngọc Sơn | | T6 2-5 | cs2:E301A |
| CQ2022/5 | 22_5 | CSC10009 | Hệ thống máy tính | Thái Hùng Văn | | T7 6-9 | cs2:E102 |
| TTNT2021 | 21TNT | CSC18001 | Nhập môn học sâu | Lê Thanh Tùng | | T7 6-9 | cs2:G202 |